

TIẾT 47, 48. BÀI 25. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Thêm: Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng.

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.
- Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.
- **Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng.**
- **Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.**

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.
 - + Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.
 - + Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Bắc Trung Bộ; những thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; một số đặc điểm nổi bật về kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, ...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Bắc Trung Bộ; những thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Bắc Trung Bộ; những thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội; một số đặc điểm nổi bật về kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ.

- *Ứng dụng năng lực kỹ năng số:*

1.1NC1b. Tìm kiếm thông tin, hình ảnh, video về các mô hình nông – lâm – ngư nghiệp tiêu biểu ở Bắc Trung Bộ (cao su Quảng Trị, rừng phòng hộ Thanh Hóa, nuôi tôm Nghệ An...).

1.2NC1b. Sử dụng bảng tính/biểu đồ (Excel, Google Sheets) để xử lý số liệu về sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ổn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Nhìn hình đoán tên”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Với đặc trưng địa hình có sự phân hóa rõ nét từ núi - đồi ở phía tây đến đồng bằng - biển - đảo ở phía đông; tài nguyên du lịch đa dạng; thiên nhiên có nhiều nét đặc trưng. Vậy, Bắc Trung Bộ có những thế mạnh, hạn chế như thế nào và những đặc điểm nổi bật gì về phát triển kinh tế - xã hội?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.



c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm 5 tỉnh (thành phố): Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế.

+ Diện tích: khoảng 51,2 nghìn km² chiếm 15,5% (năm 2025)

+ Có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có đặc khu Côn Cỏ (Quảng Trị).

- Vị trí địa lí:

+ Giáp với TD&MNPB, ĐBSH, NTB và nước láng giềng Lào.

+ Nằm trên trục giao thông huyết mạch của Việt Nam, là một trong những cửa ngõ thông ra biển của các quốc gia trong khu vực ASEAN.

Em có biết?

Ngày 05/10/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết 306/NQ-CP về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, nước ta được chia thành 6 vùng KT: ĐBSH, TD&MNPB, BTB, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, ĐNB, ĐBSCL.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) **Mục tiêu:** HS trình bày khái quát dân số của Bắc Trung Bộ

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số ở Bắc Trung Bộ.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số (số liệu năm 2025 theo CV 6199, ngày 03/10/2025 của Bộ GD&ĐT)		
Tiêu chí	Nội dung	
Số dân (2025)	Khoảng 11,3 triệu người (chiếm 11,1% dân số cả nước)	
Mật độ DS (2025)	221 người/km ²	
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (2024)	0,86%	
Phân bố dân cư	Chủ yếu tập trung đông ở khu vực đồng bằng và ven biển.	
Cơ cấu dân số (2024)	Theo thành thị và nông thôn	Tỉ lệ dân thành thị: 26,1%
	Theo dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Thái, Mường, HMông,...

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thế mạnh để hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được các thế mạnh và sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày được thế mạnh đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình		
Đất		
Khí hậu		
Nguồn nước		

Rừng		
Biển, đảo		

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Lao động		
Cơ sở hạ tầng		
Khoa học - công nghệ		
Vốn đầu tư		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình	- Có ba dạng địa hình khá phổ biến: đồi núi ở phía tây, đồng bằng duyên tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông.	Hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản.
Đất	- Khu vực đồi núi có đất feralit. - Các đồng bằng có đất phù sa.	- Đất feralit thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. - Đất phù sa phù hợp với sản xuất lương thực.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.	Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi khá dày, có một số hồ, đầm phá lớn.	- Có giá trị về thủy lợi, du lịch và giao thông vận tải. - Thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.
Rừng	- Diện tích rừng tự nhiên chiếm 70% tổng diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước. - Trong rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý. - Có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.	Phát triển lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.
Biển, đảo	Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng.	Phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Lao động	Lực lượng lao động dồi dào, người lao động chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.	Là thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế.
Cơ sở hạ tầng	Ngày càng hoàn thiện, hạ tầng giao thông có đầy đủ các loại hình tạo thành các trục giao thương hàng hóa theo hướng bắc - nam, đông - tây.	Tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hóa.
Khoa học - công nghệ	Được ứng dụng ngày càng rộng rãi	Tạo ra nhiều đổi mới trong các hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
Vốn đầu tư	Được tăng cường	Thúc đẩy nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phát triển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về hạn chế

a) Mục tiêu: HS phân tích được các hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Phân tích hạn chế trong hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hạn chế

- Chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và thiên tai (bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất,...)
- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật còn hạn chế, đặc biệt ở phía tây.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Mục tiêu: HS phân tích, sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



BẢNG 25. TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG VÀ RỪNG TRỒNG Ở BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: nghìn ha)

Diện tích	2010	2015	2020	2024
-----------	------	------	------	------

Tổng diện tích rừng	2 807,2	3 045,0	3 126,7	3169,3
Trong đó:				
Rừng trồng	679,9	808,9	921,2	966,3
Rừng tự nhiên	2127,3	2236	2205,5	2203
Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m ³)	1195,9	2691	4507,8	6251,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)



Hình 25.4. Một phần Vườn quốc gia Bạch Mã thuộc thành phố Huế

Bảng 25.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2024
Diện tích gieo trồng lúa (nghìn ha)	690,0	701,5	655,8
Sản lượng lúa (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2025)

Bảng 25.2. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM Ở BẮC TRUNG BỘ
NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

Vật nuôi	Năm 2010		Năm 2024	
	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước
Trâu (nghìn con)	710,9	24,4	491,8	24,2
Bò (triệu con)	1,0	17,1	1,1	17,7
Lợn (triệu con)	3,2	12,0	2,8	10,6
Gia cầm (triệu con)	42,6	14,1	89,9	15,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Bảng 25.3. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2024
Sản lượng			
Thủy sản khai thác	240,9	353,7	556,8
Thủy sản nuôi trồng	97,1	142,8	212,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

* **Nhóm 1, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
Nông nghiệp

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Trồng trọt	- Cây lương thực:
	- Cây công nghiệp hàng năm:

	- Cây công nghiệp lâu năm:
	- Cây ăn quả:
Chăn nuôi	

* **Nhóm 2, 5:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Lâm nghiệp

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Khai thác, chế biến lâm sản	
Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng	

* **Nhóm 3, 6:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Thủy sản

Hoạt động	Phân tích
Tình hình chung	
Khai thác	
Nuôi trồng	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Nội dung	Phân tích		
Tình hình chung	- Đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ: chiếm 74,5% (2021). - Tốc độ tăng trưởng khá nhanh. - Có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao. - Các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, cùng với công nghệ gen, lai tạo giống mới,... ngày càng phổ biến.		
a) Trồng trọt	Cây	Cây chính	Phân bố
	Cây lương thực	Lúa	Các đồng bằng ven biển, nhất là Thanh Hoá và Nghệ An.
	Cây CN hàng năm	Lạc, mía,...	- Lạc: ở hầu hết các tỉnh. - Mía: ở vùng gò đồi phía tây, nhất là ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An,...
	Cây CN lâu năm	Cà phê, cao su, hồ tiêu,...	- Cà phê: Nghệ An, Quảng Trị. - Chè: Nghệ An. - Cao su và hồ tiêu: Quảng Trị.
	Cây ăn quả	Cam, bưởi,...	+ Cam Vinh (Nghệ An). + Bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),...
b) Chăn nuôi	- Nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao. - Chăn nuôi trâu, bò: + Số lượng đứng thứ hai cả nước. + Phân bố: Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh. - Chăn nuôi lợn và gia cầm: + Số lượng tăng nhanh. + Phân bố: nuôi ở hầu hết các tỉnh.		

2. Lâm nghiệp	
Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	- Chiếm 6,8% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng (năm 2021). - Có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai. - Đã ứng dụng khoa học - công nghệ vào tất cả các hoạt động. - Đã thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ở tỉnh Nghệ An). - Đang đẩy mạnh cả hai hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.
a) Khai thác, chế biến lâm sản	- Sản lượng gỗ khai thác liên tục tăng: đạt 6251,6 nghìn m³, chiếm khoảng 26% cả nước (năm 2024). - Phân bố: Nghệ An có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất. - Các hoạt động khai thác lâm sản khác như luồng, mây, dược liệu,...
b) Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng	- Diện tích rừng trồng tăng nhanh. - Phân bố: Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Trị.
3. Thủy sản	
Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
Tình hình chung	- Được chú trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu NN, lâm nghiệp và thủy sản. - Giá trị SX đóng góp hơn 18% vào giá trị SX toàn ngành NN, lâm nghiệp, thủy sản (năm 2021). - Sản lượng thủy sản tăng liên tục, sản lượng thủy sản khai thác chiếm phần lớn tổng sản lượng thủy sản (72,3%, năm 2024)
Khai thác	- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. - Ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến.
Nuôi trồng	- Đối tượng nuôi trồng thủy sản ngày càng đa dạng. - Đang thay đổi mô hình sản xuất sang quy mô lớn hơn theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học - công nghệ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

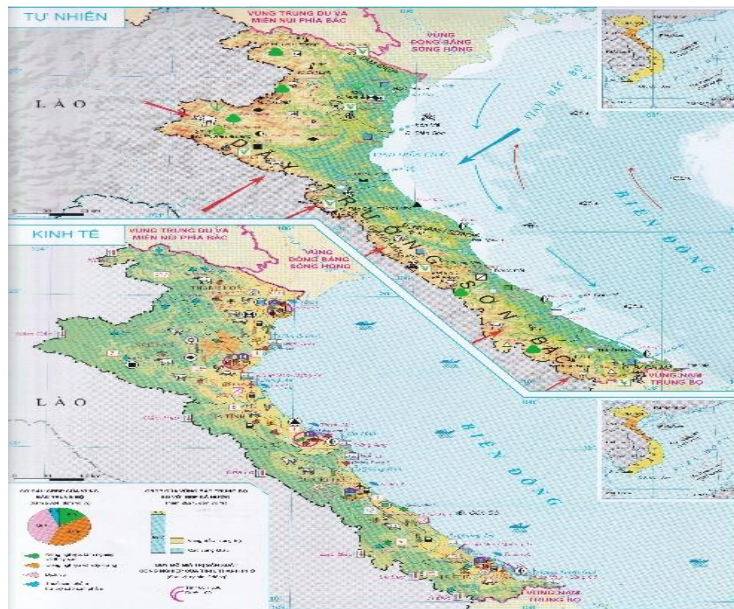
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu thế mạnh và tình hình phát triển du lịch

a) Mục tiêu: HS trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, tìm hiểu trên internet, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Trình bày thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng Bắc Trung Bộ.



c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. THỂ MẠNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Thế mạnh

a) Tài nguyên du lịch:

* Tài nguyên du lịch tự nhiên

- Địa hình:

+ Có nhiều dãy núi, đỉnh núi với hệ sinh thái rừng phong phú.

+ Có vườn quốc gia nổi tiếng: Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Trị)

+ Có hệ thống hang động kỳ vĩ, nhất là ở Quảng Trị: hơn 300 hang động, nổi bật là Hang Sơn Đoòng, động Phong Nha, động Thiên Đường...

- Vùng biển, đảo và các bãi tắm:

+ Bờ biển dài khoảng 670km với 23 cửa sông, trong đó có nhiều cửa sông lớn, với rừng ngập mặn và phát triển du lịch sinh thái, biển đảo...

+ Có nhiều bãi tắm đẹp như: Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Trị), Lăng Cô (Huế)...

+ Các vịnh biển, đảo nổi tiếng như: Vịnh Lăng Cô (Huế), Phá Tam Giang (Huế), Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị)...

- Hệ sinh thái rừng và vườn quốc gia: Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Trị), Bạch Mã (Huế), Pù Mát (Nghệ An) với hệ sinh thái rừng nguyên sinh đa dạng và độc đáo.

- Hệ thống sông ngòi và hồ nước: Sông Mã (Thanh Hoá), Sông Lam (Nghệ An), Sông Nhật Lệ (Quảng Trị), Hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh) có tiềm năng lớn về du lịch.

* Tài nguyên du lịch văn hóa:

- Di sản văn hóa thế giới: Thành nhà Hồ (Thanh Hóa), Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, Quần thể di tích Cố đô Huế, nhã nhạc Cung đình Huế...

- Di tích lịch sử - cách mạng: Quê Bác Hồ (Nghệ An), Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh), Thành cổ Quảng Trị, Địa đạo Vĩnh Mốc (Quảng Trị)...

- Lễ hội và văn hóa bản địa: rất đa dạng và đặc sắc.

b) Các thế mạnh khác: Vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch.

2. Hiện trạng phát triển du lịch:

- Số lượt khách và doanh thu du lịch tăng nhanh: đạt 33,46 triệu lượt (chiếm 27,6% cả nước - năm 2023).

- Sản phẩm du lịch đa dạng:

+ Du lịch sinh thái, cộng đồng: Pù Luông (Thanh Hóa), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế)...

+ Du lịch mạo hiểm: khám phá hang động, chèo thuyền...

+ Du lịch nghỉ dưỡng: có các khu nghỉ dưỡng, resort ven biển đạt tiêu chuẩn quốc tế.

+ Du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh: Phát triển các tour du lịch về nguồn, thăm quê Bác (Nghệ An), Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh), Thành cổ Quảng Trị...

- + Du lịch biển: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô...
- Đã và đang đẩy mạnh việc liên kết vùng trong phát triển du lịch.
- Tuy nhiên, hoạt động du lịch chưa tương xứng với tiềm năng và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững.

3. Định hướng phát triển:

- Tăng cường hợp tác, liên kết quốc tế, vùng, giữa các tỉnh.
- Phát triển hạ tầng du lịch bền vững.
- Tăng cường đầu tư cơ sở lưu trú cao cấp, đặc biệt là cơ sở lưu trú xanh, khu nghỉ dưỡng xanh.
- Phát triển hạ tầng số để quảng bá du lịch.
- Đa dạng hoá sản phẩm du lịch.
- Chú trọng công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi:

1. Dựa vào bảng 25.2, hãy phân tích tình hình phát triển ngành chăn nuôi Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2024.

Bảng 25.2. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM Ở BẮC TRUNG BỘ
NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

Vật nuôi	Năm 2010		Năm 2024	
	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước
Trâu (nghìn con)	710,9	24,4	491,8	24,2
Bò (triệu con)	1,0	17,1	1,1	17,7
Lợn (triệu con)	3,2	12,0	2,8	10,6
Gia cầm (triệu con)	42,6	14,1	89,9	15,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

2. Tại sao việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có ý nghĩa quan trọng đối với Bắc Trung Bộ?

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* Gợi ý:

1.

Nhìn chung ngành chăn nuôi của vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2024 đều có sự thay đổi, đàn bò và gia cầm đều tăng (d/c), ngược lại đàn trâu và đàn lợn giảm đi (d/c).

2.

- Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng, định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

- Việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

- Việc phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra nguồn sản phẩm ổn định, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho người dân.

- Việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giúp khai thác tối đa các thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội của vùng. Góp phần gìn giữ, bảo

vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm nhẹ thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suy tầm hình ảnh và giới thiệu về một hoạt động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Phát triển ngành thủy sản Thanh Hóa theo hướng bền vững

Đại diện Chi cục Thủy sản Thanh Hóa nhấn mạnh, các hành vi khai thác thủy sản tận diệt (đánh bắt bằng xung điện, kích điện) đều bị phạt nặng, đồng thời khuyến cáo ngư dân chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật về thủy sản, nhất là thời điểm các loài đang sinh sản. Cùng với việc tuyên truyền nghiêm cấm các hành vi đánh bắt tận diệt, nâng cao hiệu quả khai thác, nuôi trồng thủy sản, để phát triển ngành thủy sản triển theo hướng bền vững, hằng năm, Thanh Hóa luôn chú trọng đến công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản. Trong đó, hoạt động thả cá giống luôn được ngành nông nghiệp duy trì, triển khai thường xuyên, bước đầu mang lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về nguồn lợi thủy sản. Từ đầu năm 2023 đến nay đã tổ chức 4 đợt thả cá giống, tái tạo nguồn lợi thủy sản. Tổng lượng con giống được thả xuống hệ thống sông, hồ, khu vực ven biển khoảng 6 tấn, gồm cá giống nước ngọt, cua, tôm... Bên cạnh đó, hằng năm Thanh Hóa tổ chức “Tháng hành động bảo vệ nguồn lợi thủy sản” và xây dựng kế hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản vì sự phát triển bền vững. Trong đó, các hoạt động đều hướng tới việc bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức của cộng đồng và vận động các tầng lớp nhân dân cùng hành động chung tay bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giữ gìn vệ sinh môi trường, tài nguyên thiên nhiên.



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

**TIẾT 49, 50,53,54,55. BÀI 26, 27, 28. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở NAM TRUNG BỘ (DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN)**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Gép các bài vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế.
- Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bôxit); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch.
- Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng.
- Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.
 - + Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Nam Trung Bộ; Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế Nam Trung Bộ.

+ Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bôxít), du lịch ở Nam Trung Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao phải khai thác các thế mạnh ở Nam Trung Bộ, ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội ở đối với quốc phòng an ninh.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, ...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Nam Trung Bộ; Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế ở Nam Trung Bộ. Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bôxít), du lịch ở Nam Trung Bộ. Ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Nam Trung Bộ; Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế ở Nam Trung Bộ. Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bôxít), du lịch ở Nam Trung Bộ. Ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

- *Ứng dụng năng lực kĩ năng số:*

1.1NC1b. Khai thác bản đồ số, Google Earth, Atlas điện tử để xác định các vịnh, đảo, cảng biển lớn

1.1NC1b. Tìm hiểu thông tin qua Internet về các dự án kinh tế biển trọng điểm: lọc dầu Dung Quất, khu kinh tế mở Chu Lai, du lịch Nha Trang, Đà Nẵng.

1.2NC1b. Sử dụng hình ảnh, video, bản đồ số để phân tích sự phân bố ngành thủy sản và du lịch biển, minh họa thế mạnh về nông nghiệp và công nghiệp năng lượng.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Ô chữ bí ẩn”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Nam Trung Bộ là vùng mới thành lập trên cơ sở liên kết vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Không gian vùng trải từ vùng núi, cao nguyên ở phía tây ra dải đồng bằng duyên hải, tới tận Biển Đông, hình thành thể liên hoàn từ núi - cao nguyên đến đồng bằng và biển. Với đặc điểm như vậy, Nam Trung Bộ sẽ phát triển kinh tế và định hướng như thế nào để khai thác hiệu quả lợi thế về mặt tự nhiên mà vẫn bảo đảm ổn định về an ninh quốc phòng?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nam Trung Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Nam Trung Bộ.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

* **Vị trí địa lí:**

- Gồm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên trước đây.

- Tiếp giáp: Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ; giáp Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.

- Gần tuyến hàng hải quốc tế và trên các trục đường giao thông huyết mạch theo chiều bắc - nam và đông - tây.

- Là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế và đối ngoại.

* **Phạm vi lãnh thổ:**

- Diện tích: hơn 99,1 nghìn km² (chiếm gần 30% diện tích cả nước).

- Gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng.

- Có vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa).

- Có 4 đặc khu: Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa), Phú Quý (Lâm Đồng).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái quát về dân số của Nam Trung Bộ

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số của Nam Trung Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số (số liệu năm 2025 theo CV 6199, ngày 03/10/2025 của Bộ GD&ĐT)		
Tiêu chí	Nội dung	
Số dân (2025)	Gần 15,9 triệu người (chiếm 15,7% dân số cả nước)	
Mật độ DS (2025)	160 người/km ²	
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (2024)	0,88%	
Cơ cấu dân số (2024)	Theo thành thị và nông thôn	Tỉ lệ dân thành thị: chiếm 37,1%
	Theo dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Chăm, Ra Glai, Giê Triêng, Xơ Đăng, Cơ Tu, Tày, Ê Đê, Cơ Ho, Ban Na, Nùng,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

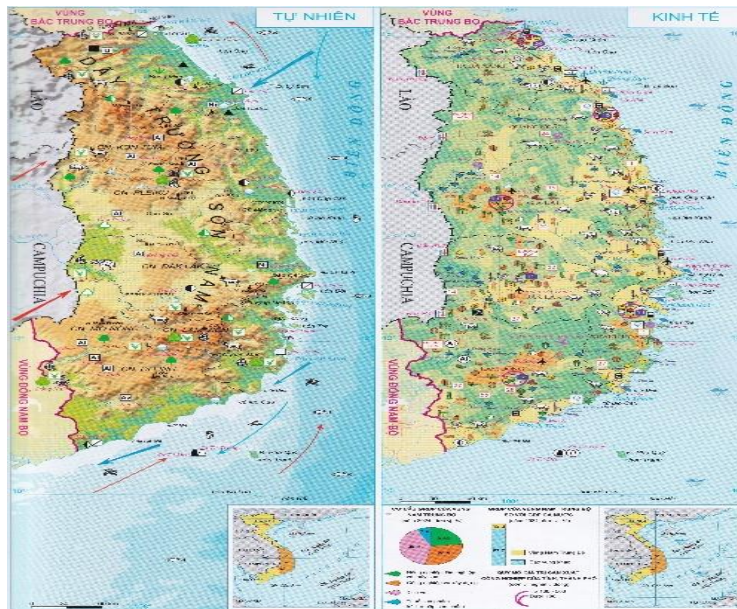
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về thế mạnh đối với phát triển các ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS phân tích được các thế mạnh đối với phát triển các ngành kinh tế. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình và đất		
Khí hậu		
Nguồn nước		
Rừng		
Khoáng sản		
Sinh vật biển		

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Dân cư và lao động		
Cơ sở hạ tầng, CSVC kĩ thuật		
Chính sách		
Thị trường		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thế mạnh

a) Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình và đất	- Địa hình: có các cao nguyên và khối núi và dải đồng bằng ven biển. - Đất: đất đỏ ba-dan màu mỡ, đất phù sa.	- Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. - Phát triển du lịch, thủy sản, giao thông vận tải.
Khí hậu	- Cường độ bức xạ mặt trời lớn, nhiều nắng quanh năm. - Gió mạnh và ổn định.	- Khai thác điện mặt trời. - Phát triển điện gió.

	- Khí hậu có sự phân hóa đa dạng.	- Đa dạng hóa cơ cấu cây trồng vật nuôi.
Nguồn nước	- Hệ thống sông ngòi ngắn, dốc. - Có một số hồ tự nhiên và nước ngầm phong phú.	Có giá trị về thủy điện và khả năng xây dựng hồ chứa để điều tiết nước.
Rừng	Có diện tích rừng lớn. Hệ sinh thái phong phú, đa dạng sinh học cao.	Phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng.
Khoáng sản	Bô-xit với trữ lượng lớn (8,2 tỉ tấn), ti- tan, muối, dầu khí, vật liệu xây dựng.	Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.
Sinh vật biển	- Vùng biển rộng, đường bờ biển dài với nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá lớn. - Trữ lượng hải sản lớn với nhiều đặc sản.	Phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

b) Về điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Dân cư và lao động	- Cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ qua đào tạo ngày càng tăng, có nhiều kinh nghiệm. - Bản sắc văn hóa đa dạng.	- Đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế. - Phát triển du lịch.
Cơ sở hạ tầng, CSVC kĩ thuật	- Ngày càng được hoàn thiện và được đầu tư: nhiều cảng biển, tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, cảng hàng không, khu công nghiệp... - Khoa học - công nghệ được đổi mới theo hướng chuyên môn hóa.	Tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, nhất là công nghiệp.
Chính sách	Có nhiều chủ trương, chính sách, chương trình và dự án đầu tư phát triển.	Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
Thị trường	Là cửa ngõ xuất khẩu hàng hóa quan trọng và có mối liên kết chặt chẽ với các trung tâm kinh tế lớn.	Thúc đẩy kinh tế phát triển, nhất là thương mại.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về hạn chế

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được các hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế ở Nam Trung Bộ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích những hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế ở Nam Trung Bộ.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Các hạn chế - Đồng bằng ở vùng Nam Trung Bộ khá nhỏ hẹp và bị chia cắt mạnh, làm gia tăng chi phí xây dựng và phát triển hạ tầng. - Quá trình khai thác khoáng sản như bô-xít và ti-tan có thể gây rủi ro môi trường. - Mùa khô kéo dài có thể gây hạn hán, thiếu nước và nắng nóng cực đoan, sa mạc hóa cục bộ. - Thường hứng chịu các cơn bão mạnh, ngập lụt ở đồng bằng, xói lở bờ biển và nước dâng do bão (nhất là thời gian cuối năm). - Thiếu lao động kĩ thuật, có trình độ chuyên môn cao. - Hệ thống hậu cần và dịch vụ logistics chưa phát triển đồng bộ. - Sức mua trong nội vùng, đặc biệt ở nông thôn, miền núi còn thấp.
--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

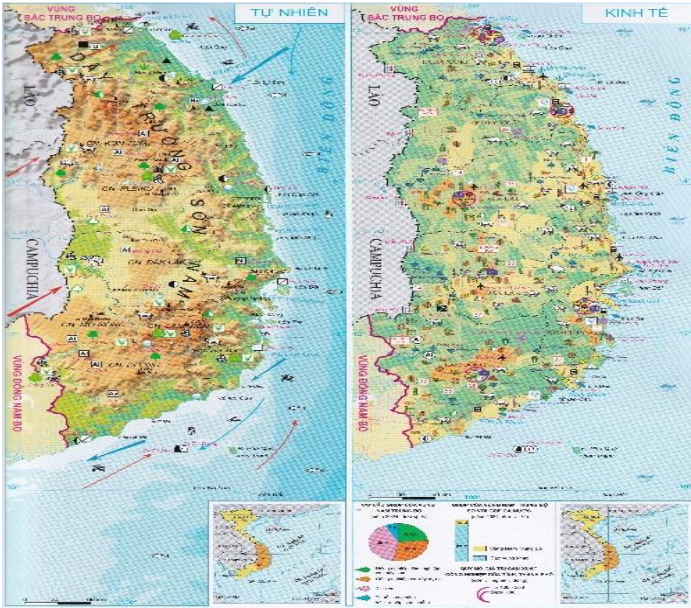
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển của các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bôxít); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, thông tin trên internet, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2020	2024
Khai thác	921,7	1164,8	1249,3
Nuôi trồng	117,4	138,4	165,9

(Nguồn: Cục Thống kê các năm 2016, 2021 và 2025)

Doanh thu du lịch lữ hành ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2015	2020	2024
Doanh thu du lịch	1851,4	1049,0	11670,7

(Nguồn: Chi cục Thống kê các tỉnh, thành phố ở Nam Trung Bộ, năm 2025)

Sản lượng A-lu-min của Lâm Đồng, giai đoạn 2018 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2018	2020	2024
Sản lượng A-lu-min	1295,0	1391,7	1501,3

(Nguồn: Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, năm 2025)

Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ, năm 2024

Cây công nghiệp lâu năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	285,2	328,6
Cà phê	678,8	1933,4

Chè	9,3	118,2
Điều	124,9	118,1
Hồ tiêu	74,8	186,6

(Nguồn: Cục Thống kê năm 2025)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm	Ngành kinh tế	Tình hình phát triển, phân bố và định hướng
1	Khai thác và nuôi trồng hải sản	
2	Giao thông vận tải biển	
3	Du lịch	
4	Khai thác khoáng sản	
5	Thủy điện	
6	Phát triển cây công nghiệp lâu năm	
7	Phát triển lâm nghiệp	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Ngành kinh tế	Tình hình phát triển, phân bố và định hướng
1. Khai thác và nuôi trồng hải sản	- Sản lượng hải sản đứng thứ 2 cả nước sau vùng ĐBSCL. - Khai thác: + Phát triển mạnh, chiếm hơn 90% sản lượng hải sản. + Sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng. + Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng: Quảng Ngãi, Khánh Hòa,... - Nuôi trồng: + Diện tích nuôi trồng khoảng 22 nghìn ha. + Sản lượng nuôi trồng ngày càng tăng. + Đầu tư thâm canh, đa dạng hoá loài nuôi. + Đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô lớn (Đắc Lắc, Khánh Hòa,...). - Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng. - Hướng phát triển: + Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất: tàu thuyền, bến cảng, giao thông... + Đẩy mạnh công nghiệp chế biến. + Ổn định thị trường. + Phát triển theo hướng bền vững...
2. Giao thông vận tải biển	- Có nhiều cảng biển và dịch vụ vận tải biển phát triển. - Các cảng biển tổng hợp: Đà Nẵng, Quảng Ngãi và một số cảng tổng hợp ở địa phương. - Bến cảng Vân Phong (thuộc cảng Khánh Hòa) đang được xây dựng để trở thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta. - Khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển và năng lực bốc dỡ ngày càng tăng. - Các tuyến đường biển quan: + Đà Nẵng - TP HCM, Đà Nẵng - Hải Phòng, Đà Nẵng - Xin-ga-po, Đà Nẵng - Tô-ky-ô,... - Hướng phát triển: + Tăng cường đầu tư CSVC, hạ tầng. + Tăng cường mối liên kết các tỉnh trong vùng, với vùng khác và với nước ngoài...
3. Du lịch	- Phát triển nhanh trong những năm gần đây, cả về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch. - Những địa phương có ngành du lịch phát triển mạnh: Đà Nẵng, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng,...

	- Sản phẩm du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao. - Đang tiếp tục được chú trọng đầu tư để phát triển. - Hướng phát triển: + Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, độc đáo + Đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất + Tăng cường liên kết vùng và quốc tế + Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của vùng...
4. Khai thác khoáng sản	- Khai thác bô-xít: + Có 2 tổ hợp khai thác bô-xít (A-lu-min) tại Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng). + Sản lượng: trên 5 triệu tấn (năm 2024). + Hầu hết sản phẩm a-lu-min được xuất khẩu. - Khai thác dầu khí: + Khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý + Có nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi). - Nghề làm muối: + Khá phát triển. + Các cánh đồng muối nổi tiếng: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Khánh Hoà). - Khai thác các loại khoáng sản khác: cát thủy tinh (Khánh Hoà, Lâm Đồng), ti-tan (Gia Lai, Lâm Đồng), nước khoáng (Khánh Hoà, Lâm Đồng) - Hướng phát triển: + Ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại. + Cần gắn với chế biến. + Bảo vệ rừng. + Bảo vệ môi trường...
5. Thủy điện	- Hình thành các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông: + Trên lưu vực sông Sê San: Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW),... + Trên lưu vực sông Srêpôk: Buôn Kuốp (280 MW), Buôn Tua Srah (86 MW), Srêpôk 3 (220 MW),... + Trên lưu vực sông Ba: Krong H'Năng (64 MW), Sông Hinh (70 MW) và Sông Ba Hạ (220 MW). + Trên hệ thống sông Đồng Nai: Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),... - Hướng phát triển: + Duy trì và vận hành hiệu quả các nhà máy hiện có + Kết hợp với năng lượng tái tạo + Có biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực...
6. Phát triển cây công nghiệp lâu năm	- Là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. - Cơ cấu cây công nghiệp đa dạng. - Đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển cây công nghiệp. - Tình hình phát triển và phân bố các cây công nghiệp chính: + Cà phê: > Là vùng trồng cà phê lớn nhất nước ta. > Phân bố: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai. + Cao su: > Diện tích lớn thứ 2 cả nước. > Phân bố: Gia Lai, Quảng Ngãi. + Hồ tiêu: > Dẫn đầu cả nước về diện tích và sản lượng. > Phân bố: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai,... + Chè: > Diện tích đứng thứ 2 cả nước. > Phân bố: Lâm Đồng, Gia Lai,... - Hướng phát triển:

	- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng - Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ - Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến - Xây dựng chuỗi giá trị và thương hiệu...
7. Phát triển lâm nghiệp	- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: + Chú trọng giữ vững diện tích rừng tự nhiên. + Diện tích rừng trồng có xu hướng tăng. + Thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp. + Giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng. - Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: + Sản lượng gỗ khai thác tăng. + Đã chú ý ở khâu chế biến. + Sản phẩm gỗ chế biến sâu còn ít. + Khai thác các lâm sản khác như: tre, luồng, song mây, nhựa thông,... - Hướng phát triển: + Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ. + Đẩy mạnh việc bảo vệ và phát triển rừng + Phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng + Phát triển nông lâm kết hợp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng

a) Mục tiêu: HS phân tích được ý nghĩa của sự phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Phân tích ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ với quốc phòng an ninh.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH - Việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng không chỉ đem lại sự giàu mạnh cho các địa phương mà còn góp phần trực tiếp vào việc giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới và biển đảo. - Kinh tế phát triển tạo cơ sở đầu tư hạ tầng, nâng cao đời sống nhân dân, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. - Phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo vệ rừng và xây dựng kinh tế - quốc phòng giúp bảo vệ biên giới trên đất liền; đồng thời phát triển kinh tế biển xanh, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của các ngành kinh tế biển, khẳng định và bảo vệ chủ quyền vùng biển, hải đảo. - Khai thác hiệu quả các cửa khẩu, cảng biển quốc tế sẽ góp phần tăng cường hợp tác kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền, từ đó giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong đối ngoại và hội nhập.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2020	2024
Khai thác	921,7	1164,8	1249,3
Nuôi trồng	117,4	138,4	165,9

(Nguồn: Cục Thống kê các năm 2016, 2021 và 2025)

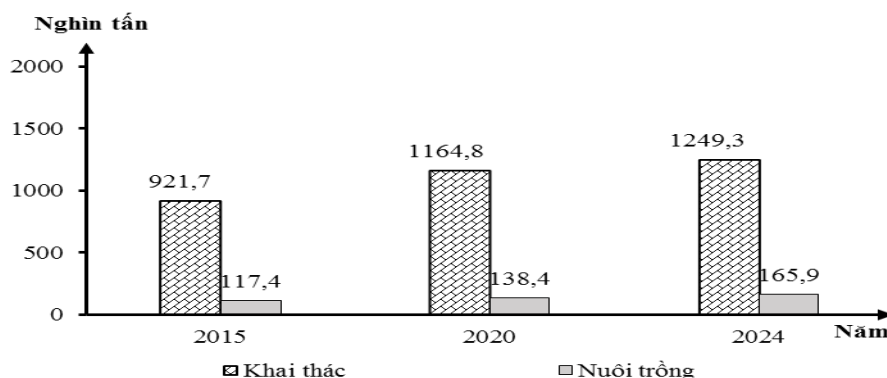
Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2024.

Rút ra nhận xét.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

- Vẽ biểu đồ:



Sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2024

- Nhận xét: Tổng sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2024. Tuy nhiên, tốc độ và sản lượng tăng khác nhau giữa khai thác và nuôi trồng. Cụ thể như sau:

- + Sản lượng khai thác tăng nhiều hơn sản lượng nuôi trồng: 327,6 nghìn tấn so với 48,5 nghìn tấn.
- + Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng khai thác: 1,41 lần so với 1,36 lần.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** 2. Thu thập tài liệu, viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về một sản phẩm cây công nghiệp lâu năm của vùng Nam Trung Bộ theo gợi ý dưới đây:

- Vai trò và tác động (giải quyết việc làm, thu nhập,...).

- Tình hình phát triển (diện tích, sản lượng, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, thị trường tiêu thụ,...).

- Đặc điểm phân bố.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Cà phê là cây trồng chủ lực, giữ vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Nam Trung Bộ. Vùng có 678,8 nghìn ha (2024) diện tích trồng cây cà phê, sản lượng năm 2024 đạt 1933,4 nghìn tấn. Cây cà phê gắn bó với nông dân ở đây nhiều năm qua, tạo công ăn việc làm và ổn định nguồn thu nhập từ

đó đã giúp biết bao hộ dân thoát nghèo, làm bộ mặt nông thôn vùng Nam Trung Bộ khởi sắc. Hiện nay, việc trồng cây cà phê ở vùng đã được đầu tư thâm canh, áp dụng cải tiến kĩ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch, chế biến và bảo quản, giá trị cà phê mang lại càng lớn, góp phần rất lớn đưa nước ta trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới. Cà phê của vùng được xuất khẩu đi các nước EU, Sin-ga-po, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Hàn Quốc,... Cà phê ở Nam Trung Bộ được trồng nhiều ở các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng. Riêng vụ thu hoạch năm 2021, trên địa bàn toàn tỉnh Lâm Đồng có khoảng 173.660 ha cà phê cho thu hoạch. Trong đó, diện tích cà phê kinh doanh khoảng 162.129 ha; năng suất bình quân 32 tạ/ha; sản lượng ước đạt 518.603 tấn cà phê nhân.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 29. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ